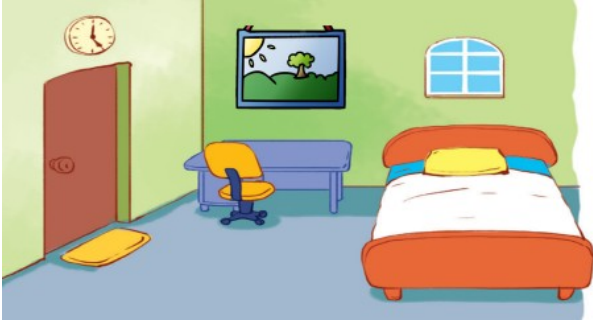


ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 3 GLOBAL SUCCESS

A. LISTENING

I. Listen and tick.

 <p>a. ☐</p>	 <p>b. ☐</p>
 <p>a. ☐</p>	 <p>b. ☐</p>
 <p>a. ☐</p>	 <p>b. ☐</p>



a. ☐



b. ☐

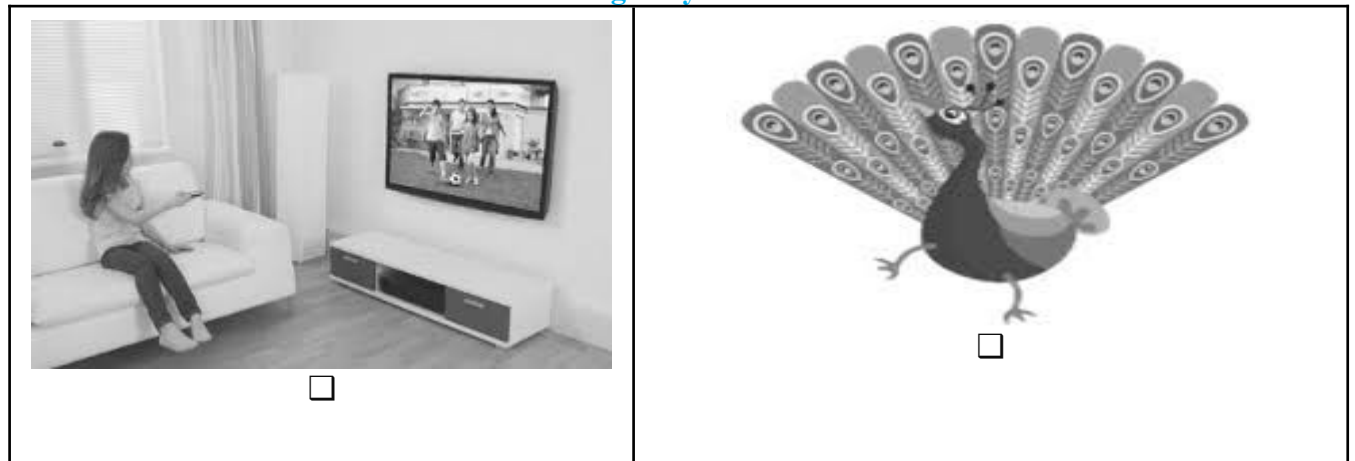
II. Listen and write Y (Yes) or N (No).



☐



☐



B. READING & WRITING

I. Read and match.

<p>1. A: Who's that? B: It's my mother.</p>	<p>a.</p> 
<p>2. A: What's his job? B He's worker.</p>	<p>b.</p> 
<p>3. A: How many pets do you have? B: I have two parrots.</p>	<p>c.</p>

	
<p>4. A: What's the elephant doing? B: It's dancing.</p>	<p>d.</p> 

II. Look and write.

My name **is** Mai. I have three friends: Tom, Phong and Linh. We like sports and games. We

are in the park now. I am **skipping**. Tom is **skating**. Phong and Linh **are playing football**.

We are having a good time.

- (1) **a. is** **b. are** **c.**
(2)

My name (1) _____ Mai. I have three friends: Tom, Phong and Linh. We like sports and

games. We are in the park now. I am (2) _____. Tom is (3) _____.
Phong

and Linh (4) _____. We are having a good time.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

I. Listen and tick.

1. a

2. b

3. a

4. b

II. Listen and write Y (Yes) or N (No).

1. Y

2. N

3. N

4. Y

B. READING & WRITING

I. Read and match.

1 – c

2 – a

3 – d

4 – b

II. Look and write.

1. is

2. skipping

3. skating
4. are playing football

LỜI GIẢI CHI TIẾT

A. LISTENING

I. Listen and tick.

(Nghe và đánh dấu tick.)

Bài nghe:

1. I'd like some bread, please.
(Làm ơn cho tôi chút bánh mì.)
2. There are two rooms in the house.
(Có 2 căn phòng ở trong căn nhà.)
3. She has three rabbits.
(Cô ấy có 3 chú thỏ.)
4. He's flying a kite.
(Cậu ấy đang thả diều.)

II. Listen and write Y (Yes) or N (No).

(Nghe và viết Y (Có) hoặc N (Không).)

1. A: How old is he? *(Cậu ấy bao nhiêu tuổi rồi?)*
B: He's twelve years old. *(Cậu ấy 12 tuổi.)*
=> **Y**
2. A: What would you like to eat? *(Bạn muốn ăn gì?)*
B: I'd like some rice and fish, please. *(Mình muốn chút cơm với cá, làm ơn.)*
=> **N**
3. A: What's she doing? *(Cô ấy đang làm gì?)*
B: She's listening to music. *(Cô ấy đang nghe nhạc.)*
=> **N**
4. A: What can you see? *(Bạn có thể nhìn thấy gì?)*

B: I can see a peacock. (*Mình có thể thấy một con công.*)

=> Y

B. READING & WRITING

I. Read and match.

(*Đọc và nối.*)

1 – c

A: Who's that? (*Kia là ai vậy?*)

B: It's my mother. (*Đó là mẹ mình.*)

2 – a

A: What's his job? (*Anh ấy làm nghề gì?*)

B: He's a worker. (*Anh ấy là một công nhân.*)

3 – d

A: How many pets do you have? (*Bạn có bao nhiêu thú cưng?*)

B: I have two parrots. (*Mình có 2 chú vẹt.*)

4 – b

A: What's the elephant doing? (*Chú voi đang làm gì vậy?*)

B: It's dancing. (*Nó đang nhảy múa.*)

II. Look and write.

(*Nhìn và viết.*)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name **is** Mai. I have three friends: Tom, Phong and Linh. We like sports and games. We

are in the park now. I am **skipping**. Tom is **skating**. Phong and Linh **are playing football**.

We are having a good time.

Tạm dịch: *Mình tên là Mai. Mình có 3 người bạn: Tom, Phong và Linh. Chúng mình thích chơi thể thao*

*và các trò chơi. Bây giờ chúng mình đang ở trong công viên. Mình đang nhảy dây.
Tom*

*đang trượt patin. Phong và Linh thì đang chơi bóng đá. Chúng mình đang có
khoảng thời*

gian thật vui vẻ.